UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH KON TUM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17 /2013/QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 29 tháng 3 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai và quy đổi trọng lượng ra khối lượng làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét đề nghị của Liên ngành: Sở Tài nguyên và Môi trường và Cục Thuế tỉnh Kon Tum tại Tờ trình số 71/TTr-LN ngày 25/3/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai và quy đổi trọng lượng ra khối lượng làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. Hệ số quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai:

1- Bảng hệ số quy đổi đá xây dựng thành phẩm ra đá xây dựng nguyên khai.

Số TT	Thành phẩm	Đá nguyên khai	Ghi chú
1	1 m^3 (Cấp phối đá dăm các loại và các sản phẩm đá có kích cỡ đến 1x2 cm)	1,2 m^3	- Quặng (khoáng sản) nguyên khai là: Quặng thu hồi từ gương khai thác chưa qua gia công chế biến ở nhà máy tuyển hoặc quặng sau khi gia công chế biến sơ bộ trong mỏ. - Đá hộc: Viên đá có kích thước cỡ khoảng từ 100 mm đến 500 mm, được sử dụng để xây móng đường, kè, tường, thành chịu lực.
2	1 m^3 các loại đá kích cỡ từ (2x4) cm đến (4x6) cm	1,15 m^3	
3	1 m^3 đá hộc	1,1 m^3	
4	1 m^3 đá xô bồ (đá nguyên khai).	1,0 m^3	

2- Định mức quy đổi đất sét làm gạch, ngói.

01 m^3 đất sét nguyên khai sản xuất được:

- 800 viên gạch 2 lỗ;
- 600 viên gạch 4 lỗ;
- 400 viên gạch 6 lỗ;
- 400 viên gạch bát tràng;
- 450 viên ngói;
- 400 gạch đặc loại nhỏ;
- Gạch nửa, ngói nửa được xác định bằng ½ (một phần hai) định mức của các loại gạch, ngói tương ứng nêu trên.

3- Tỉ lệ quy đổi trọng lượng tinh quặng sắt thành phẩm ra trọng lượng quặng sắt nguyên khai.

Số TT	Thành phẩm	Quặng nguyên khai
1	01 tấn tinh quặng sắt > 80%	3 tấn
2	01 tấn tinh quặng sắt < 80%	2 tấn

4- Tỉ lệ quy đổi trọng lượng phân vi sinh, hữu cơ các loại sản xuất từ than bùn ra trọng lượng than bùn nguyên khai.

Số TT	Thành phẩm	Than bùn nguyên khai
1	01 tấn phân vi sinh, hữu cơ các loại	0,5 tấn

5- Đối với khoáng sản vàng sa khoáng.

Đối với quặng vàng sa khoáng khối lượng được xác định trên cơ sở dự án đã phê duyệt và được cơ quan chức năng tính toán tùy theo từng trường hợp cụ thể. Cách tính như sau:

Khối lượng quặng nguyên khai = diện tích khai thác X *độ sâu trung bình thân quặng khai thác.*

II. Quy định dung trọng các loại khoáng sản nguyên khai:

1- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 1.600 kg/m^3

2- Đất sét làm gạch: 1.450 kg/m^3.

3- Quặng vàng: 1.500 kg/m^3

Điều 2. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Công Thương, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành

phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Tổng cục Thuế;
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Uỷ ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Kon Tum;
- Cổng thông tin điện tử;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTN3, KTTH2, KSTTHC1.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Hải